

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ XÂY DỰNG**

**Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 quy định về hồ sơ
nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch
xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng
khu chức năng và quy hoạch nông thôn**

(Tiếp theo Công báo số 817 + 818)

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Phụ lục VII

**QUY ĐỊNH VỀ THỂ HIỆN CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG -
TỶ LỆ 1/5.000; 1/10.000**

STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	Khu vực xây dựng các chức năng	
1	Phát triển dân cư đô thị	
2	Phát triển dân cư nông thôn	
3	Phát triển hỗn hợp (dân cư, dịch vụ)	
4	Dịch vụ - công cộng	Thể hiện các chức năng: Y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại theo cấp phục vụ khu chức năng.
5	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp phục vụ khu chức năng.

STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	
7	Cây xanh chuyên dụng	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	
9	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
10	Cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã và khu chức năng.
11	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện.
12	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện.
13	Phát triển dịch vụ, du lịch	
14	Di tích, tôn giáo	
15	An ninh	
16	Quốc phòng	
17	Giao thông	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	
1	Sản xuất nông nghiệp	
2	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	

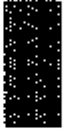
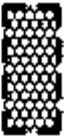
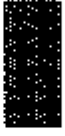
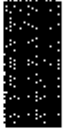
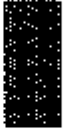
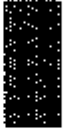
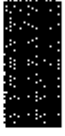
STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
3	Nuôi trồng thủy sản	
4	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
5	Hồ, ao, đầm	
6	Sông, suối, kênh, rạch	
7	Mặt nước ven biển	

Phụ lục VII. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng – tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000									
STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch						
			Đốt đầu	Dài hạn					
1	2	3			4	5	6	7	
1	KHU VỰC XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG								
1	Phát triển dân cư đô thị				DAT_KXD_Dancudothi	Vùng	Số 30	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (Ví dụ: HT_DAT_KXD_Dancudothi)	
2	Phát triển dân cư nông thôn				DAT_KXD_Dancunongthon	Vùng	Số 57	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đốt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ (Ví dụ: QHDD_DAT_KXD_Dancudothi)	
3	Phát triển hỗn hợp				DAT_KXD_Honhop	Vùng	Số 22		
4	Dịch vụ - công cộng				DAT_KXD_Dichvucongcong	Vùng	Số 1	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDL_ (Ví dụ: QHDL_DAT_KXD_Dancudothi)	
5	Cây xanh sử dụng công cộng				DAT_KXD_CayxanhCC	Vùng	Số 72		
6	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_KXD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:	
7	Cây xanh chuyển dụng				DAT_KXD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	③ Công trình văn hóa phục vụ khu chức năng	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng				DAT_KXD_Congnghiep	Vùng	Số 192	⚙️ Trường trung học phổ thông	
9	Trung tâm đào tạo nghiên cứu				DAT_KXD_Daotao	Vùng	Số 144	🎓 Chư Công trình y tế phục vụ khu chức năng	

PI VII - 01

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
10	Cơ quan, trụ sở đô thị				DAT_KXD_Coquantruso	Vùng	Số 34	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QGHN_DAT_KXD_Ye_QG)
11	Trung tâm y tế				DAT_KXD_Yte	Vùng	Số 220	
12	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				DAT_KXD_Vanhoaxhthao	Vùng	Số 84	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV
13	Dịch vụ, du lịch				DAT_KXD_Dulich	Vùng	Số 210	(Ví dụ: CVHN_DAT_KXD_Ye_CV)
14	Di tích, tôn giáo				DAT_KXD_Ditich	Vùng	Số 16	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT
15	An ninh				DAT_KXD_Anninh	Vùng	Số 84	(Ví dụ: CTHN_DAT_KXD_Ye_CT)
16	Quốc phòng				DAT_KXD_Quocphong	Vùng	Số 79	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _QH
17	Giao thông				DAT_KXD_Giaothong	Vùng	Số 8	(Ví dụ: QHHN_DAT_KXD_Ye_QH)
18	Hạ tầng kỹ thuật khác				DAT_KXD_HTKTKhac	Vùng	Số 193	
H	KHU VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC							
1	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	

PLVII - 02

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Đợt đầu	Quy hoạch Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	Lâm nghiệp - Rừng đặc dụng - Rừng phòng hộ - Rừng sản xuất	   	   	   	DAT_NNK_Rungdaodung DAT_NNK_Rungphongho DAT_NNK_Rungsanxuat DAT_NNK_Thuytan DAT_NNK_Chuauxuat	Vùng Vùng Vùng Vùng Vùng	Số 148 Số 129 Số 107 Số 150 Số 9	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:  Chức năng cấp quốc gia  Chức năng cấp vùng  Chức năng cấp tỉnh  Chức năng cấp huyện
3	Nuôi trồng thủy sản							
4	Chưa sử dụng							
5	Hồ, ao, đầm				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất
6	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	- Ký hiệu tổ vùng (hạch) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất
7	Mặt nước ven biển				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	- Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai

PLVII - 03

Phụ lục VIII
Quy định về thể hiện ký hiệu bản vẽ trong
hồ sơ nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch nông thôn

PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống ký hiệu bản vẽ quy định tại Phụ lục này được sử dụng trong hồ sơ màu, hồ sơ đen trắng của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn theo Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Trong các đồ án quy hoạch nông thôn, hệ thống ký hiệu bản vẽ được quy định trên cơ sở hệ thống trợ giúp của phần mềm Auto CAD.

3. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã hệ thống ký hiệu được thể hiện cho từng giai đoạn quy hoạch (ngắn hạn và dài hạn); Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn.

4. Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan.

5. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải có ghi chú kèm theo.

6. Ký hiệu bản vẽ hiện trạng, sử dụng đất và định hướng phát triển không gian trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo KH-01 đến KH-03.

7. Ký hiệu bản vẽ hạ tầng kỹ thuật trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

PHẦN 2. BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	Đất nông nghiệp	

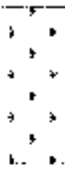
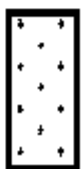
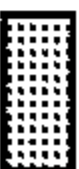
STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác)
1.2	Đất lâm nghiệp	Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt
1.4	Đất làm muối	Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối
1.5	Đất nông nghiệp khác	Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn

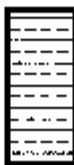
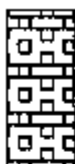
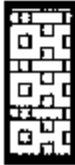
STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
		nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh
2	Đất xây dựng	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện - văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm đồ gốm

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>Đất giao thông</i>
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện - văn hóa xã) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước</i>
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	Đất khác	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng.

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

() Tên của các loại đất sử dụng trong phần Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.*

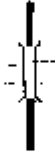
Phụ lục VIII. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn						
STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Ngắn hạn	Quy hoạch Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN						
I	Đất nông nghiệp - Đất trồng lúa - Đất trồng trọt khác - Đất rừng sản xuất - Đất rừng phòng hộ - Đất rừng đặc dụng - Đất nuôi trồng thủy sản - Đất làm muối - Đất nông nghiệp khác	       	       	       	Số 3 Số 94 Số 107 Số 129 Số 148 Số 144 Số 126 Số 72	+ Trong đồ án QHCT, không phân kỳ quy hoạch, ký hiệu sử dụng đất theo giai đoạn ngắn hạn

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch				Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch		Dải hạn		
			Ngắn hạn				
1	2	3	4	5	6	7	
II	Đất xây dựng						
	- Đất ở				Số 57	+ Trong đồ án QHCT ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:	
	- Đất công cộng				Số 1	 Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát.  Rạp chiếu phim  Bảo tàng  Dịch vụ thương mại	
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao				Số 76	 Trường phổ thông trung học  Trường trung học cơ sở  Trường tiểu học  Nhà trẻ  Trường dạy nghề	
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền				Số 16		
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				Số 192		
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				Số 177		
	- Đất xây dựng các chức năng khác				Số 34		

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch				Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch		Dài hạn		
			Ngắn hạn				
1	2	3	4	5	6	7	
III	- Đất hạ tầng kỹ thuật				Số 8	Phòng khám đa khoa, trạm y tế	
	+Đất xử lý chất thải rắn				Số 251	Nhà hộ sinh	
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa				Số 185	Trạm vệ sinh phòng dịch	
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác				Số 203	Tôn giáo	
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				Số 69	Di tích	
	- Đất quốc phòng, an ninh				Số 152		
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng				Số 73		
	- Đất chưa sử dụng						

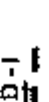
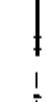
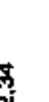
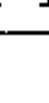
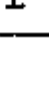
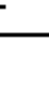
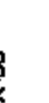
Phụ lục IX. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật									
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch						
			Đợt đầu	Dài hạn					
1	2	3			4	5	6	7	
1	HỆ THỐNG GIAO THÔNG * Đường bộ: - Đường cao tốc - Quốc lộ - Đường tỉnh - Đường huyện - Đường chính TP - Đường liên khu vực - Đường chính khu vực				HTKT_GT_Duongcaotoc	Đường	Số 7	CT1: Tên đường	
					HTKT_GT_Duongquoclo	Đường	--	Tên đường	
					HTKT_GT_Duongtinh	Đường	--		
					HTKT_GT_Duonghuyen	Đường	--		
					HTKT_GT_DuongchinhTP	Đường	--	S: Diện tích Hatch màu số 8	
					HTKT_GT_Duonglienkhuvuc	Đường	--		
					HTKT_GT_Duongchinhkhuvuc	Đường	--		
	- Bến bãi - Bến xe khách, bus lớn vùng, quốc tế - Bến xe tải - Bãi đỗ xe				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--		
					HTKT_GT_Benxe	Điểm	--		
					HTKT_GT_Benxe	Điểm	--		
					HTKT_GT_Benxe	Điểm	--		
	- Trạm bán xăng dầu - Tuy-nen				HTKT_GT_Trainxang	Điểm	--		
					HTKT_GT_Tuynen	Điểm	--		

DL IV.01

STT	Nhóm dấu/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Mẫu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Cầu bê tông				HTKT_GT_Cauvang	Đường	Số 7	2 : Cáp, hàng, quy mô cảng

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phần lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đốt đầu	Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	Tàu điện bánh sắt Tàu cao tốc Monorail * Đường hàng không: Cảng hàng không quốc tế: Cảng hàng không nội địa: Sân bay: Tỉnh không dầu cuối sân bay: Phạm vi cấm XD: Ngầm Tuyến và điểm đỗ xe buýt	         	         	HTKT_GT_Duongsat HTKT_GT_Duongsat HTKT_GT_Duongsat HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Caungam HTKT_GT_Benxe	Đường/Điểm Điểm Điểm Điểm Đường/Vùng Đường/Vùng Đường Đường/Điểm	Số 12 Số 7 -- -- -- -- Số 7 --	2 : Cáp, hàng sân bay N : Sân bay ngoại hạng	

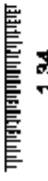
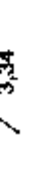
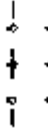
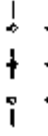
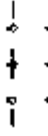
PL IX-Q3

STT	Nhóm dấu/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phần kíp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	CHUẨN BỊ KỸ THUẬT - Công ngầm - Mương nắp đan - Mương hở - Trạm bơm tiêu - Giếng thu - Công qua đường - Miếng xả - Mương xả - Công ngăn triều - Công trình tiêu năng - Kè đá, tường chắn S Đào H Đào TB Đắp Đắp - W đất đào, đắp - Đường phân lưu chính - Đường phân lưu phụ - Hướng thoát nước - Cao độ nền XD (m) Cao độ tự nhiên (m)	               	               	               	HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke	Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường Đường	Số 7 --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- ---	L: Chiều dài (m) D: Đường kính ống i: Độ dốc W: Khối lượng (m3) S: Diện tích (ha) H: Chiều cao (m)

PL IX-05

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Đường đồng mức thiết kế - Đất xây dựng thuận lợi - Đất xây dựng ít thuận lợi - Đất XD không thuận lợi + Do độ dốc + Do ngập lụt + Do lầy - Đất bị ô nhiễm khí độc - Khu vực hạ nền - Khu vực tôn nền - Khu vực nạo vét bùn				HTKT_CBKT_Thietkedongmuc HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Phantaoisat HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke	Đường Điểm -- -- -- -- -- -- -- Vùng -- --	-- Số 7 -- -- -- -- -- -- Số 5 -- --	

PLIX-06

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
3	- Khu vực hạ mực nước ngầm				HTKT_CBKT_Thietke	Vùng	--	
	- Đê				HTKT_CBKT_Tuyen	Đường	Số 7	
	- Ta luy				HTKT_CBKT_Tuyen	Đường	Số 7	
	- Cao độ đáy (m) Cao độ mặt đất TK (m)				HTKT_CBKT_Thietke	Điểm	--	
	CÁP ĐIỆN * Tuyến:							
	- Nối				HTKT_CD_Tuyen	Đường /Chữ	Số 1	22kv: loại tuyến dây cho mọi cấp điện áp
	- Ngầm				HTKT_CD_Tuyen	--	--	
	- Cột điện				HTKT_CD_Tuyen	--	--	
	* Đường điện chiếu sáng				HTKT_CD_Chieusang	Đường /Điểm	Số 1	L: Khoảng cách hai cột
	- Đèn một phía				HTKT_CD_Chieusang		--	
	- Đèn hai phía				HTKT_CD_Chieusang		--	
	* Nhà máy-trạm:							
	- Nhà máy thủy điện				HTKT_CD_Train	Điểm	Số 150	
	- Nhà máy nhiệt điện				HTKT_CD_Train	Điểm	Số 1	
	- Nhà máy điện hạt nhân				HTKT_CD_Train	Điểm	--	

PL IX-07

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
4	- Nhà máy phong điện				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	I: Chiều dài tuyến o: Đường kính ống A: Độ dốc
	- Trạm 500KV				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	
	- Trạm 220KV				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	
	- Trạm 110KV				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	
	- Trạm trung thế				HTKT_CD_Trạm	Điểm	Số 1	
	- Trạm hạ thế				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	
	- Trạm phát Diesel				HTKT_CD_Trạm	Điểm	--	
	CẤP NƯỚC				HTKT_CN_Tuyến	Đường /Chức	Số 5	
	- Tuyến ống:				HTKT_CN_Tuyến		--	
	+ Nước sạch				HTKT_CN_Nguồn cấp	Vùng	--	
	+ Nước thô				HTKT_CN_Nguồn cấp	Vùng	--	
	- Vùng có nước ngầm				HTKT_CN_Tuyến	Đường	--	
	- Vùng có nước ngầm bị ô nhiễm				HTKT_CN_Tuyến	Đường	--	
	- Kênh, mương cấp nước				HTKT_CN_Công trình	Điểm	--	
- Đập nước								

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
5	- Khu vực bảo vệ nguồn nước				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng điểm	Số 140	L: Chiều dài ống ø: Đường kính ống
	- Nhà máy nước				HTKT_CN_Tham	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm cấp 1				HTKT_CN_Tham	Điểm	--	
	- Lỗ khoan thăm dò và khai thác nước dưới đất				HTKT_CN_Congthinh	Điểm	Số 140	
	- Nguồn nước khoáng				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Nước ngầm lộ thiên				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Trạm bơm tăng áp				HTKT_CN_Tham	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm giếng				HTKT_CN_Tham	Điểm	--	
	- Đai nước, bể chứa nước				HTKT_CN_Tham	Điểm	--	
	CẤP NĂNG LƯỢNG KHÁC							
	- Đường ống dẫn khí				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	Số 16	
	- Trạm khí				HTKT_NLK_Tham	Điểm	--	
	- Đường ống xăng dầu				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	
	- Trạm xăng dầu				HTKT_NLK_Tham	Điểm	--	
	- Đường ống cấp nhiệt				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	

STT	Nhóm dấu/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Đợt đầu	Quy hoạch				
1	2	3			4	5	6	7
6	- Bể chứa xăng dầu + Nổi + Chìm				HTKT_NLK_Trạm	Điểm	--	
	- Gián khoan dầu khí				HTKT_NLK_Trạm	Điểm	--	
	- Tuyến cáp + Nổi + Chìm				HTKT_NLK_Trạm	Điểm	Số 121	
	- Tổng đài bưu điện				HTKT_ITLL_Tuyến	Đường	Số 164	
	- Trạm vệ tinh mặt đất				HTKT_ITLL_Tuyến	Đường	--	
	- Cột Anten				HTKT_ITLL_Trạm	Điểm	Số 122	
7	- Trạm điện thoại				HTKT_ITLL_Trạm	Điểm	--	30: Chiều cao cột
	THOÁT NƯỚC THẢI, QL CTR VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG				HTKT_ITLL_Trạm	Điểm	--	
	- Tuyến ống, Cổng tự chảy				HTKT_ITLL_Trạm	Điểm	--	
	- Mương thoát chung (nước mưa và nước bẩn)				HTKT_ITLL_Trạm	Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
B	- Ống có áp lực				HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	--	- Ống bao bọc tách nước bẩn
	- Trạm xử lý nước thải				HTKT_TN_Train	Điểm	--	
	- Điểm tập trung CTR				HTKT_CTR_Train	Điểm	--	
	- Trạm trung chuyển CTR				HTKT_CTR_Train	Điểm	--	+ Khu xử lý CTR gồm có 1 hay nhiều hạng mục: bãi chôn lấp hợp vệ sinh, XN phân hữu cơ tái chế chất vỏ cơ, lò đốt CTR.
	- Khu xử lý CTR				HTKT_CTR_Train	Điểm	--	+ Lò hỏa táng nếu có XD ở một góc của nghĩa trang
	- Nghĩa trang				HTKT_NT_Train	Điểm	--	
	- Khu vực ô nhiễm môi trường				HTKT_MT_Vungonhien	Vùng	--	
	* Trạm bơm				HTKT_TN_Train	Điểm	--	
	- Mạng xả				HTKT_TN_Tuyen	Điểm	--	
	- Cao độ đáy cống (m)				HTKT_TN_Thietke	Điểm	--	
	TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG							
- Tuyến điện nổi				HTKT_TH_Capdian	Đường /chữ	Số 1		

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dải hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Tuyến điện ngầm	—đ—	—đ—	—đ—	HTKT_TH_Capdien	Đường /chữ	--	
	- Tuyến thông tin nổi	—T—	—T—	—T—	HTKT_TH_TTLL	--	Số 164	
	- Tuyến thông tin ngầm	—T—	—T—	—T—	HTKT_TH_TTLL	--	--	
	- Đường ống dẫn dầu	—d—	—d—	—d—	HTKT_TH_NLK	--	Số 15	
	- Đường ống dẫn khí đốt	—k—	—k—	—k—	HTKT_TH_NLK	--	--	
	- Đường ống cấp nhiệt	—nh—	—nh—	—nh—	HTKT_TH_NLK	--	--	
	- Đường ống cấp nước	—N—	—N—	—N—	HTKT_TH_Capnuoc	--	Số 7	
	- Công ngầm thoát nước mưa	—M—	—M—	—M—	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Công ngầm thoát nước thải	—C—	—C—	—C—	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Công ngầm có áp	++ca++	++ca++	++ca++	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Mương có nắp đan	—mn—	—mn—	—mn—	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Mương hở	—mh—	—mh—	—mh—	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Công thoát nước chung	—mc—	—mc—	—mc—	HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
		- Mặt cắt ngang điển hình						